

Số: /QĐ-UBND

Thiệu Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật Đồng Cửa, thôn Liên Minh, xã Thiệu Giao, huyện Thiệu Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện: số 934/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Cửa, thôn Liên Minh, xã Thiệu Giao, huyện Thiệu Hóa; số 2533/QĐ-UBND ngày 24/6/2023 về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Cửa, thôn Liên Minh, xã Thiệu Giao, huyện Thiệu Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch: số 4553/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình số 1295/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 về phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình;

Theo đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Cửa, thôn Liên Minh, xã Thiệu Giao, huyện Thiệu Hóa của phòng Kinh tế và Hạ tầng (tại Báo cáo số 502/KTHT-XD ngày 27/10/2023) và UBND xã Thiệu Giao (tại Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 25/10/2023 và kèm theo hồ sơ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Cửa, thôn Liên Minh, xã Thiệu Giao, huyện Thiệu Hóa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Khái quát dự án

Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Cửa, thôn Liên Minh, xã Thiệu Giao, huyện Thiệu Hóa đã được Chủ tịch UBND huyện phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng tại Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 10/5/2021; Chủ tịch UBND xã Thiệu Giao phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng tại Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 và phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình tại Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 với Tổng mức đầu tư công trình là 33.785.494.000 đồng trong đó:

- Chi phí GPMB:	5.803.918.830	đồng
- Chi phí xây dựng:	21.834.582.000	đồng
- Chi phí thiết bị:	1.624.920.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	574.523.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	1.897.881.000	đồng
- Chi phí khác:	440.836.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	1.608.833.000	đồng

Công trình khởi công năm 2022, đã thi công nạo vét đất không thích hợp, đắp đất nền đường K95, san nền với khối lượng đạt khoảng 10% khối lượng.

2. Lý do điều chỉnh dự án

Ngày 24/6/2023 của UBND huyện Thiệu Hoá phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Cửa, thôn Liên Minh, xã Thiệu Giao, huyện Thiệu Hóa (tại Quyết định số 2533/QĐ-UBND). Trong đó đã thay đổi cơ cấu sử dụng đất, quy mô một số hệ thống hạ tầng kỹ thuật dự án, nên cần phải phê duyệt điều chỉnh dự án đã phê duyệt, để phù hợp điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và làm cơ sở thực hiện các nội dung tiếp theo.

3. Nội dung điều chỉnh dự án

Điều chỉnh hạng mục công trình theo điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 24/6/2023 của UBND huyện gồm:

3.1. San nền: Điều chỉnh chỉ thực đất đắp san nền.

3.2. Đường giao thông

- Điều chỉnh thực hiện từ 7 tuyến có tổng chiều dài 1,345 km thành 5 tuyến có tổng chiều dài 0,782 km gồm: Điều chỉnh không đầu tư xây dựng tuyến B1-B, tuyến F1-F2 và tuyến G1-G2; điều chỉnh tuyến A1-A2 thành tuyến BN1, có chiều dài tuyến từ 154,5m thành 148,21m; điều chỉnh tuyến C1-C2 thành tuyến ĐT1, có chiều dài tuyến từ 158,53m thành 129,5m; điều chỉnh tuyến D1-D2 thành tuyến ĐT2, có chiều dài tuyến từ 201,44m thành 129,5m; điều chỉnh tuyến E1-E2 thành tuyến ĐT3, có chiều dài tuyến từ 194,91m thành 195,28m; bổ sung tuyến BN2 chiều dài tuyến 179,68m.

- Trắc dọc tuyến: Đường đỏ được thiết kế trên cơ sở địa hình để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; cao độ khống chế tại các nút giao thông theo cao độ quy hoạch điều chỉnh tỷ lệ 1/500 đã phê duyệt (tại Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 24/6/2023 của UBND huyện Thiệu Hoá).

- Mặt cắt ngang

+ Điều chỉnh tuyến ĐT1 có mặt cắt ngang 4-4, chiều rộng mặt cắt ngang 17,5m (Bm=7,50m, B hè =2x5,0m) thành mặt cắt ngang 4-4, chiều rộng mặt cắt ngang 17,5m (Bm=7,50m, B hè =2x5,0m) và mặt cắt ngang 4A – 4A, chiều rộng mặt cắt ngang 14,1m (Bm=7,50m, B lề trái =1,6m, B hè phải =5,0m).

+ Điều chỉnh tuyến ĐT3 có mặt cắt ngang 2-2, chiều rộng mặt cắt ngang 17,5m (Bm=7,50m, B hè =2x5,0m) thành mặt cắt ngang 2-2, chiều rộng mặt cắt ngang 17,5m (Bm=7,50m, B hè =2x5,0m) và mặt cắt ngang 2A – 2A, chiều rộng mặt cắt ngang 9,5m (Bm=7,50m, B lề =2x1,0m).

+ Bổ sung tuyến BN2 có mặt cắt ngang 6-6, chiều rộng mặt cắt ngang 17,5m (Bm=7,50m, B hè =2x5,0m); mặt cắt ngang 6A – 6A, chiều rộng mặt cắt ngang 14,5m (Bm=7,50m, B lề phải =2,0m, B hè trái =5,0m); mặt cắt ngang 6B-6B, chiều rộng mặt cắt ngang 10,5m (Bm=7,50m, B lề phải =2,0m, B lề trái =1,0m).

- Giải pháp kỹ thuật giữ nguyên theo hồ sơ thiết kế đã phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện.

3.3. Cấp điện

Điều chỉnh xây dựng 1 trạm biến áp kép 2 máy 250kVA-10(22)/0,4kV và 400kVA-10(22)/0,4kV, thành trạm biến áp 400kVA-10(22)/0,4kV. Vị trí xây dựng trạm biến áp chuyển từ giáp đường CTA sang đường BN1.

3.4. Di chuyển đường dây trung thế

Di chuyển đường dây ĐZ 22kV nhánh rẽ Thiệu Giao 1 thuộc lộ 477 E9.1 từ cột số 15 đến cột TBA Thiệu Giao 1 (Điểm đầu: Cột số 15 hiện trạng; điểm cuối: Cột TBA Thiệu Giao 1 hiện trạng). Cột sử dụng cột bê tông ly tâm NPC-20-190; móng cột sử dụng móng MT-8 cho cột đơn và MTK-8 cho cột đôi bằng bê tông cốt thép đúc tại chỗ; tiếp địa sử dụng tiếp địa RC.

4. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 29.500.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ năm trăm triệu đồng)

Trong đó:

- Chi phí GPMB:	5.017.348.830	đồng
- Chi phí xây dựng:	16.653.053.000	đồng
- Chi phí thiết bị:	1.201.585.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	442.760.683	đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	2.113.962.439	đồng
- Chi phí khác:	1.399.614.955	đồng

- Chi phí dự phòng: 2.671.675.093 đồng

5. Thời gian thực hiện dự án: Không quá năm 2023.

6. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện.

Điều 2. Giao UBND xã Thiệu Giao (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện, Chủ tịch UBND xã Thiệu Giao và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Lưu: VT, KTHT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Xuân Hoàn

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH**Công trình: Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồng Cửa, thôn Liên Minh, xã Thiệu Giao, huyện Thiệu Hóa***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa)**Đơn vị: đồng*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	Chi phí sau phát sinh điều chỉnh	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ			5.017.348.830	Ggpmb
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG			16.653.053.000	Gxd
	Chi phí xây dựng công trình chính			16.653.053.137	
1	San nền		Dự toán chi tiết	113.607.712	
2	Nền, mặt đường, vỉa hè			9.622.168.526	
3	Hệ thống thoát nước mưa			2.522.542.780	
4	Cấp nước			598.069.699	
5	Cổng chào			52.918.499	
6	Điện trung áp			421.455.147	
7	Trạm biến áp			157.199.515	
8	Đường dây 0,4kV			1.714.331.257	
9	Điện chiếu sáng			829.696.133	
9	Di chuyển đường dây trung thế			621.063.869	
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ		Theo bảng tổng hợp chi phí TB	1.201.585.000	Gtb
IV	CHI PHÍ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN	2,480%	(Gxd+Gtb) x tỷ lệ	442.760.683	Gqlda
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG			2.113.962.439	Gtv
1	Chi phí khảo sát địa chất		Quyết định số 5277/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	103.691.511	
2	Chi phí lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500		Quyết định số 5277/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	53.605.200	
3	Chi phí lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (lần 1)		Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 23/03/2021	41.194.000	
4	Chi phí khảo sát địa hình bước lập quy hoạch		Quyết định số 5277/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	79.811.225	
5	Chi phí khảo sát địa hình bước lập dự án		Quyết định số 5277/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	39.410.910	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	Chi phí sau phát sinh điều chỉnh	KÝ HIỆU
6	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	152.017.571	
7	Chi phí lập điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi (lần 1)		Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 10/05/2021	86.973.000	
8	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công		Quyết định số 5277/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	458.398.846	
9	Chi phí điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công		Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 22/05/2021	156.811.001	
10	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		Quyết định số 5277/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	33.739.060	
11	Chi phí thẩm tra dự toán công trình		Quyết định số 5277/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	32.608.142	
12	Chi phí thẩm tra điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công (lần 1)		Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	37.106.337	
13	Chi phí thẩm tra điều chỉnh dự toán công trình (lần 1)		Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.819.412	
14	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	71.180.736	
15	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu		Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	10.917.291	
16	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu		Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	10.917.291	
17	Chi phí lập đồ án quy hoạch		Quyết định số 2473/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	19.150.000	
18	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch			2.699.000	
19	Chi phí khác			5.627.000	
20	Chi phí lập điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi (lần 2)		Quyết định số 131c/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	80.880.000	
21	Chi phí thẩm tra điều chỉnh thiết kế xây dựng (lần 2)	0,176%	Gxd x 0,174% x 50% (Tạm tính 50% theo định mức TT12/2021/TT-BXD)	14.683.915	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	Chi phí sau phát sinh điều chỉnh	KÝ HIỆU
22	Chi phí thẩm tra điều chỉnh dự toán công trình (lần 2)	0,170%	$G_{xd} \times 0,168\% \times 50\%$ (Tạm tính 50% theo định mức TT12/2021/TT-BXD)	14.175.034	
23	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng điều chỉnh	0,342%	Dự toán gói thầu XD x tỷ lệ	56.965.003	
24	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị điều chỉnh	0,302%	Dự toán gói thầu TB x tỷ lệ	3.628.787	
25	Chi phí thiết kế điều chỉnh bản vẽ thi công (lần 2)	1,460%	Dự toán gói thầu XD x tỷ lệ x 50% (Tạm tính 50% theo định mức TT12/2021/TT-BXD)	121.557.085	
26	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	2,286%	Dự toán gói thầu XD x tỷ lệ	380.746.353	
27	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị công trình	0,803%	Dự toán gói thầu TB x tỷ lệ	9.648.728	
VI	CHI PHÍ KHÁC			1.399.614.955	Gk
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng		Quyết định số 5277/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	5.185.587	
2	Phí thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng (lần 1)		Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	5.422.771	
3	Chi phí thẩm định thiết kế		Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	23.819.544	
4	Chi phí thẩm định dự toán		Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	23.025.559	
5	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường		Theo VB 215/KTHT-XD ngày 2/8/2021	86.588.000	
6	Phí thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng (lần 2)	0,017%	Tổng mức đầu tư dự án x tỷ lệ	5.033.333	
7	Chi phí thẩm định thiết kế (lần 2)	0,124%	Dự toán gói thầu XD x tỷ lệ	20.660.371	
8	Chi phí thẩm định dự toán (lần 2)	0,135%	Dự toán gói thầu XD x tỷ lệ	22.540.759	
9	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp, lắp đặt thiết bị	0,100%	$(\text{Dự toán gói thầu XD} + \text{TB}) \times \text{tỷ lệ}$	17.854.638	
10	Chi phí trích đo, trích lục địa chính thực hiện dự án		Khái toán $(3,9 \text{ ha} \times 30 \text{ triệu/ha})$	117.000.000	
11	Chi phí nộp tiền bảo vệ đất trồng lúa		Khái toán $(39.328,5 \text{ m}^2 \times 40.000 \text{ đồng/m}^2 \times 50\%)$	786.570.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	Chi phí sau phát sinh điều chỉnh	KÝ HIỆU
12	Chi phí kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước	10,000%	Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	39.039.508	
13	Chi phí nghiệm thu đóng điện di chuyển đường dây 22kV		Dự toán chi tiết	11.010.948	
14	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,462%	Tổng mức đầu tư sau loại trừ chi phí dự phòng x tỷ lệ x 50%	70.110.600	
15	Chi phí kiểm toán độc lập	0,546%	Tổng mức đầu tư sau loại trừ chi phí dự phòng x tỷ lệ	165.753.336	
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			2.671.675.093	Gdp
	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	9,96%	$(Ggpm + Gxd + Gtb + Gql + Gtv + Gk) \times$ tỷ lệ	2.671.675.093	
	TỔNG CỘNG		I+II+III+IV+V+VI+VII	29.500.000.000	Gxdct